神戸電子専門学校日本語学科
Khoa tiếng Nhật - Trường Kobe Institute of Computing

募 集 要 項

YÊU CẦU TUYỂN SINH

1. 申請資格　12年以上の学校教育（高校）又はそれに準ずる課程を修了している者
Tư cách xin học: Những học sinh tốt nghiệp PTTH hệ 12 năm hoặc trình độ tương đương

2. 申請時期（年2期募集）Các mốc thời gian (Một năm có 2 kì tuyển sinh)

入学時期 Thời gian nhập học	入学申請期間 Thời gian tuyển sinh	書類提出 Thời gian nộp hồ sơ	入国管理局締め切り Hạn nộp cho Cục xuất nhập cảnh	結果通知 Thông báo kết quả	来日手続き Làm thủ tục sang Nhật
4月 Tháng 4	前年度9月～10月末 Từ tháng 9 đến cuối tháng 10 năm trước	前年度11月中旬 Giữa tháng 11 năm trước đó	前年度12月中旬 Giữa tháng 12 năm trước đó	2月末 Cuối tháng 2	3月末、4月初旬 Cuối tháng 3, đầu tháng 4
10月 Tháng 10	3月～ 4月末 Từ tháng 3 đến cuối tháng 4	5月中旬 Giữa tháng 5	6月中旬 Giữa tháng 6	8月末 Cuối tháng 8	9月末、10月初旬 Cuối tháng 9, đầu tháng 10

3. 授業時間 Thời gian học:　9:20 ～ 12:10　13:00 ～ 14:50

4. 費用 Học phí các loại
①検定料: 30,000円 （申請書類提出時にお振込み下さい。なお検定料は合否にかかわらず返却は致しません）
Phí tuyển sinh: 30,000 Yen (Nộp cùng khi nộp hồ sơ dự tuyển. Phí này sẽ không hoàn trả bất kể kết quả có đỗ hay không)

＜進学2年コース＞（円） <Khóa học 2 năm> (Yen)

項目 Mục	入学金 Phí nhập học	授業料 Học phí	教育充実費 Phí nâng cao trình độ học vấn	合計 Tổng
初年度 Năm đầu	50,000	620,000	50,000	720,000
次年度 Năm tiếp theo		620,000	50,000	670,000

＜進学 1.5 年コース＞（円） <Khóa học 1 năm 6 tháng > (Yen)

項目 Mục	入学金 Phí nhập học	授業料 Học phí	教育充実費 Phí nâng cao trình độ học vấn	合計 Tổng
初年度 Năm đầu	50,000	620,000	50,000	720,000
次年度 Năm tiếp theo		310,000	25,000	335,000

上記以外に教科書代や国民健康保険料が必要。（例）神戸市中央区在住留学生初年度保険料年間約 20,000 円
Ngoài những khoản trên còn có tiền sách giáo khoa và tiền Bảo hiểm Y tế quốc dân.
(Ví dụ) Phí bảo hiểm Y tế quốc dân năm đầu tiên đối với lưu học sinh sống ở khu vực Quận Chuo, TP Kobe là 20,000 Yen/năm

5. 申請書類 Các loại giấy tờ tuyển sinh
A【申請人の提出書類】Giấy tờ của người ứng tuyển
① 入学願書（指定用紙1/3～3/3、自筆）
Đơn xin học (Theo form từ trang 1- trang 3, ứng viên tự viết)
② 最終学歴の卒業証書写し（卒業証明書）または卒業見込証明書

Bản chính của Bằng tốt nghiệp hệ cao nhất (Bằng tốt nghiệp) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời

③ 最終学歴の成績証明書
Học bạ (hệ cao nhất)

④ 最終学歴認証
Giấy chứng thực bằng tốt nghiệp hệ cao nhất.

⑤ 日本語学習歴の証明書(J・TESTなどの結果又は受験表のコピー)
Bằng/ chứng chỉ học tiếng Nhật (Kết quả thi J Test hoặc bản copy Phiếu dự thi)

⑥ 写真(3cm×4cm)6枚
6 ảnh 3cm×4cm

⑦ パスポートのコピー
Bản copy của Hộ chiếu

⑧ 在職者は在職証明書
Nếu là người đã đi làm thì phải nộp giấy chứng nhận đi làm

B【経費支弁者の提出書類】・・・a、b のいずれか Giấy tờ của người bảo lãnh chi phí (hoặc a hoặc b)

a. 経費支弁者(原則三親等以内の親族であること、自筆)が日本以外にいる場合
Trường hợp người bảo lãnh chi phí không sống ở Nhật (về nguyên tắc phải là người thân trong 3 đời với ứng viên, người bảo lãnh tự viết)

① 誓約書(指定用紙、自筆署名)
Giấy cam đoan (Theo form có sẵn, kí hoặc đóng dấu)

② 経費支弁書(指定用紙、自筆署名)
Giấy bảo lãnh chi phí (Theo form có sẵn, kí hoặc đóng dấu)

③ 預金残高証明書
Giấy chứng minh số dư tài khoản

④ 預金通帳のカラーコピーまたは資金形成説明書(場合によって必要)
Bản copy màu của sổ ngân hàng hoặc Giấy chứng minh nguồn gốc hình thành thu nhập (tùy trường hợp)

⑤ 過去1年分の資金形成経緯を明らかにする資料
Tài liệu làm rõ lịch sử hình thành quỹ trong năm qua

⑥ 戸籍謄本のコピー(家族全員のものが必要)
Bản copy màu của Sổ hộ khẩu (Tất cả các trang)

b. 在日保証人が経費支弁する場合
Trường hợp người sống ở Nhật đứng ra bảo lãnh chi phí

① 誓約書(指定用紙、自筆署名)
Giấy cam đoan (Theo form có sẵn, kí hoặc đóng dấu)

② 経費支弁書(指定用紙、自筆署名)
Giấy bảo lãnh chi phí (Theo form có sẵn, kí hoặc đóng dấu)

③ 預金残高証明書
Giấy chứng minh số dư tài khoản

④ 在職証明書 (経営者の場合、登記簿謄本)
Giấy chứng nhận đang công tác (Trường hợp kinh doanh tư nhân, phải có giấy đăng ký kinh doanh)

⑤ 納税証明書(所得が分かるものであること)
Giấy chứng nhận nộp thuế (nhằm mục đích biết thu nhập)

⑥ 経費支弁者と申請者の親族関係証明書
Giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người bảo lãnh và ứng viên)

⑦ 住民票又は外国人登録済証明書
Phiếu cư dân hoặc Thẻ đăng kí người nước ngoài

⑧ 印鑑登録証明書
Giấy chứng nhận đăng kí con dấu

注: 申請者の個人的条件等によって提出書類は異なる場合もございます。詳細は本校にお問い合わせください。
具体的な書類の記入・準備の仕方は別紙「申請書類説明書」を必ず参照下さい。

Lưu ý: Tùy vào điều kiện mỗi cá nhân thì giấy tờ cần nộp sẽ khác nhau. Cụ thể xin liên hệ với trường chúng tôi.
Về việc ghi và chuẩn bị hồ sơ cụ thể như thế nào, xin tham khảo bản “Giải thích về hồ sơ xin học”

参考

日本語能力試験N5相当以上に該当する試験

- ＢＪＴビジネス日本語能力テスト・ＪＬＲＴ聴読解テスト（筆記テスト）３００点以上
- Ｊ．ＴＥＳＴ実用日本語検定　Ｆ級以上又はＦＧレベル２５０点以上※
- 日本語ＮＡＴ－ＴＥＳＴ　５級（旧４級）以上※
- 標準ビジネス日本語テスト　３５０点以上※
- ＴＯＰＪ実用日本語運用能力試験　初級Ａ以上※
- Ｊ－ｃｅｒｔ生活・職能日本語検定　初級以上※
- ＪＬＣＴ外国人日本語能力検定　ＪＣＴ５以上
- 実践日本語コミュニケーション検定・ブリッジ（ＰＪＣ　Ｂｒｉｄｇｅ）Ｃ＋及びＣ－以上※
- ＪＰＴ日本語能力試験　３１５点以上